

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
VIET NAM NATIONAL
INDUSTRY – ENERGY GROUP
BINH SON REFINING AND
PETROCHEMICAL JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 1892/BSR-VPHDQT

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 3 năm 2026
Quang Ngai, March 26th, 2026

V/v công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

*Ref: Disclosure of the audited financial
statements for the year ended 31/12/2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn
Name of company: Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán: BSR
Stock symbol: BSR
 - Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi
Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province
 - Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826
Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826
 - Email: dhcd@bsr.com.vn Website: <https://bsr.com.vn>
- Nội dung công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Contents of disclosure: Audited separate financial statements and Audited consolidated financial statements for the year ended 31/12/2025.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/03/2026 tại đường dẫn <https://bsr.com.vn/bao-cai-tai-chinh>.

This information was published on the company's website on March 26th, 2026, at the link <https://bsr.com.vn/web/bsr-eng/report>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby certify that the information disclosed above is true and accept full legal responsibility for the contents of the disclosed information.

Nơi nhận/To:

- Như trên (Công bố điện tử);
As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
BOD;
- BKS;
Supervisory Board;
- Ban TGD;
BOM,
- Ban: TCKT, KTĐT, PCRR, KTNB;
Divisions: ACC, EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
Save: DC, OBOD.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán;
Audited separate financial statements;
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán;
Audited consolidated financial statements;
- Giải trình một số nội dung liên quan đến BCTC năm 2025 đã kiểm toán;
The explanation of certain matters related to the audited financial statements for the year ended 2025.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HĐQT
AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
INDEPENDENT MEMBER OF BOD**



Hạng Anh Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, Phường Nghĩa Lộ
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Hội	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Ông Lương Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đình Nhật	Trưởng Ban
Ông Hoàng Ngọc Xuân	Thành viên
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



1125
ÔNG
TINH
M T
LOI
ET N
PHC

Số: *06/12*/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Đào Ngọc Duy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5969-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.241.188.970.245	71.515.534.342.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.625.822.768.599	28.994.990.599.830
1. Tiền	111		229.950.087.149	559.488.222.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.395.872.681.450	28.435.502.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	36.135.895.705.509	14.022.266.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.135.895.705.509	14.022.266.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.539.339.764.397	12.456.881.063.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.852.830.440.677	11.894.581.605.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	372.048.688.891	283.465.982.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	314.460.634.829	278.833.476.175
IV. Hàng tồn kho	140	10	12.666.909.104.636	15.890.950.395.456
1. Hàng tồn kho	141		12.797.925.022.543	15.890.950.395.456
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(131.015.917.907)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.221.627.104	150.446.273.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	133.709.837.829	61.547.961.086
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		136.125.366.149	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.386.423.126	88.898.312.425
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.902.038.516.729	16.871.333.386.116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.141.960.657	548.657.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	35.000.000	551.000.000
II. Tài sản cố định	220		11.292.196.944.119	13.215.682.949.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.159.136.364.391	13.020.136.088.789
- Nguyên giá	222		46.500.223.787.963	46.260.885.660.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.341.087.423.572)	(33.240.749.571.818)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	133.060.579.728	195.546.861.170
- Nguyên giá	228		1.020.751.951.084	1.003.030.495.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(887.691.371.356)	(807.483.633.914)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.032.290.022.961	1.352.499.633.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.032.290.022.961	1.352.499.633.312
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	9.371.358.615	9.536.543.303
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	217.016.028.927
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.644.670.312)	(207.479.485.624)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.020.038.230.377	1.744.956.298.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.020.038.230.377	1.744.956.298.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		85.143.227.486.974	88.386.867.728.798

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.630.141.853.109	32.848.858.696.659
I. Nợ ngắn hạn	310		23.773.755.620.339	31.984.096.504.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.343.197.092.352	14.473.448.516.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	59.261.681.963	24.566.144.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.046.402.553.782	1.146.347.680.278
4. Phải trả người lao động	314		475.159.449.255	193.259.628.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	46.174.123.858	44.823.127.053
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		507.514.980	573.681.723
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	54.299.798.562	52.739.924.056
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	10.504.160.808.529	15.856.525.639.874
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		244.592.597.058	191.812.161.856
II. Nợ dài hạn	330		856.386.232.770	864.762.192.073
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	66.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	856.386.232.770	864.696.192.073
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.513.085.633.865	55.538.009.032.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	60.534.220.825.760	55.538.009.032.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.072.996.860.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.072.996.860.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.993.536.395.925	12.674.501.930.816
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.414.334.911.173	11.826.112.139.950
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.205.600.277.950	11.196.646.616.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.208.734.633.223	629.465.523.002
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		32.110.756.853	32.292.091.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85.143.227.486.974	88.386.867.728.798



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	141.582.149.107.302	123.027.063.879.559
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		141.582.149.107.302	123.027.063.879.559
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	135.468.230.531.406	122.535.994.149.733
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.113.918.575.896	491.069.729.826
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.917.349.826.881	2.230.357.606.975
6. Chi phí tài chính	22	29	481.124.098.984	799.915.742.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		273.642.324.293	260.793.426.455
7. Chi phí bán hàng	25	30	824.373.238.880	652.066.552.695
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	751.408.854.458	561.376.142.119
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.974.362.210.455	708.068.899.519
10. Thu nhập khác	31	31	42.185.855.089	30.070.365.467
11. Chi phí khác	32		11.846.029.264	2.140.454.368
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.339.825.825	27.929.911.099
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.004.702.036.280	735.998.810.618
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	787.749.739.943	135.164.781.790
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	-	9.742.441.373
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.216.952.296.337	591.091.587.455
Trong đó:				
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		5.213.612.063.223	631.130.749.304
16.2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.340.233.114	(40.039.161.849)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.040	79


Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởngLương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.004.702.036.280	735.998.810.618
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.201.898.417.046	2.220.785.070.228
Các khoản dự phòng	03	131.181.102.595	(124.701.023.287)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(380.488.240.249)	(265.743.829.795)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.344.844.861.113)	(1.640.115.576.192)
Chi phí lãi vay	06	273.642.324.293	260.793.426.455
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.886.090.778.852	1.187.016.878.027
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.178.824.938.553)	2.337.262.716.622
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	3.093.025.372.913	(236.347.326.513)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.333.261.526.657)	(674.629.889.145)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	652.756.191.765	(1.660.659.099.755)
Tiền lãi vay đã trả	14	(276.661.347.045)	(227.416.165.273)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(390.006.910.485)	(522.547.687.110)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(195.043.889.712)	(283.149.607.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.258.073.731.078	(80.470.180.397)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(856.513.103.015)	(520.909.152.211)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	520.790.000	1.511.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.739.729.695.509)	(24.507.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.626.100.000.000	31.607.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.307.376.403.885	1.409.758.161.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.662.245.604.639)	7.989.760.008.964

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay (*)	33	2.143.600.000.000	6.013.360.956.626
2. Tiền trả nợ gốc vay (*)	34	(7.495.964.831.345)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.108.747.500)	(2.180.488.607.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.354.473.578.845)	3.832.872.349.111
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 (21.758.645.452.406)	 11.742.162.177.678
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	 60	 28.994.990.599.830	 17.000.621.246.736
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 389.477.621.175	 252.207.175.416
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	 70	 7.625.822.768.599	 28.994.990.599.830

(*) Nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty có các giao dịch vay và trả vay ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng. Dòng tiền liên quan đến các giao dịch này được trình bày trên cơ sở thuần ở khoản mục lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính nêu trên. Cho mục đích cung cấp thêm thông tin, tiền thu từ đi vay ngắn hạn và tiền trả nợ vay ngắn hạn thuộc các hợp đồng vay có kỳ hạn không quá 03 tháng được trình bày như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ đi vay	33	125.725.003.960.387	105.385.797.629.326
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(133.220.968.791.732)	(99.372.436.672.700)
		<u>(7.495.964.831.345)</u>	<u>6.013.360.956.626</u>


Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng


Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp). Vào ngày 08 tháng 11 năm 2025, Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Công ty thành 50.072.996.860.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025 với mã chứng khoán là BSR.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang làm việc với PVN và các cơ quan có thẩm quyền về các điều kiện là công ty đại chúng của Công ty theo các quy định hiện hành.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.946 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 1.891).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;



- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là vận hành Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất

Thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Trung tâm Đổi mới sáng tạo BSR

Theo Nghị quyết số 2215/QĐ-BSR ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Trung tâm Đổi mới sáng tạo BSR với ngành nghề kinh doanh chính là nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên.

Chi nhánh chính thức hoạt động từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4300378569-003 ngày 27 tháng 6 năm 2025.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Trung tâm đổi mới sáng tạo BSR.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn ("BSPPT")	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì, thương mại, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị



Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	03
Tài sản cố định vô hình khác	06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác đã phát sinh, chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp, được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc hóa dầu Dung Quất.
- BSPPT được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2025, BSPPT đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	888.357.375	388.074.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	229.061.729.774	559.100.148.733
Các khoản tương đương tiền (*)	7.395.872.681.450	28.435.502.376.959
	7.625.822.768.599	28.994.990.599.830

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

CT
E
MC





6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.135.895.705.509	36.135.895.705.509	14.022.266.010.000	14.022.266.010.000
	36.135.895.705.509	36.135.895.705.509	14.022.266.010.000	14.022.266.010.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bao gồm 2.735.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tiền gửi kỳ hạn 3 tháng là 2.734.629.695.509 VND và kỳ hạn 12 tháng là 2.000.000.000 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Quảng Ngãi (“MBV”), trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Ngày 11 tháng 10 năm 2025, Công ty tiếp tục gửi Công văn số 6214/BSR-TCKT đến Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) và MBV về việc giải tỏa các khoản tiền gửi của Công ty tại MBV. Ngày 09 tháng 12 năm 2025, MBV có Công văn trả lời số 143/2025/MBV-QNG thông báo việc chi trả số tiền gửi có kỳ hạn 1.000.000.000 VND trong năm 2025. Do MBV là đơn vị được MB (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Công ty

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	-	7.000.000.000	8,52%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.872.641.385)	4.244.000.000	5,00%	(1.707.456.697)
	217.016.028.927		(207.644.670.312)	217.016.028.927		(207.479.485.624)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) trước khi xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, BSR-BF đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (“Tòa án”) để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF và Quyết định số 01/QĐ-CĐDN chỉ định Công ty Hợp danh Quản lý và Thanh lý Tài sản Hoàn Cầu làm doanh nghiệp quản lý tài sản, giám sát hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản của BSR-BF. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, BSR-BF đang tiếp tục thực hiện thủ tục phá sản theo quy định.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan chủ yếu	9.554.354.430.161	8.491.609.846.250
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.083.745.033.968	4.203.850.123.024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	548.878.467.987	312.116.897.619
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	466.943.410.616	527.744.118.932
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	445.391.965.754	330.697.034.073
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	417.330.795.784	517.106.943.696
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	383.832.790.750	324.666.436.063
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	377.061.802.957	104.542.396.724
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	345.622.051.142	532.507.901.832
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	345.550.685.546	-
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	323.665.112.561	237.536.051.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	268.137.087.030	98.520.831.769
Vietsea Company Pte. Ltd.	268.106.774.641	138.429.257.812
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Trường An	204.309.615.371	-
Các khách hàng khác	1.075.778.836.054	1.163.891.853.702
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng từ các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.298.476.010.516	3.402.971.759.045
	12.852.830.440.677	11.894.581.605.295



8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	372.048.688.891	283.465.982.415
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	234.405.009.311	191.598.107.518
EXTAP A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte. Ltd.	57.240.359.104	-
Mitsui & Co., Ltd.	28.000.328.953	-
W.R.Grace & Co.-Conn	18.392.153.351	17.391.816.866
Vietsea Company Pte. Ltd.	14.076.311.167	-
Conifer Singapore Pte. Ltd.	13.683.528.960	13.259.480.000
Remosa SRL	11.096.441.485	11.096.441.485
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	4.539.675.594	22.985.939.788
Honeywell Pte Ltd	-	23.563.854.501
Các đối tượng khác	87.376.210.697	103.300.574.878
a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	137.643.679.580	91.867.874.897
b. Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
	920.155.649.548	831.572.943.072

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	314.460.634.829	278.833.476.175
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	269.297.260.367	231.936.080.197
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	6.198.339.355
Tạm ứng cho nhân viên	545.840.600	957.450.105
Phải thu khác	38.419.194.507	39.741.606.518
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	37.942.093.700	25.257.056.713
b. Phải thu dài hạn khác	35.000.000	551.000.000
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	551.000.000
	314.495.634.829	279.384.476.175



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.756.524.176.081	-	7.809.482.652.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.783.630.828.423	-	3.307.281.938.350	-
Công cụ, dụng cụ	1.592.958.877.574	-	1.511.600.730.149	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.267.432.314.237	(52.870.976.023)	927.115.238.219	-
Thành phẩm	1.397.378.826.228	(78.144.941.884)	2.330.734.488.416	-
Hàng hoá	-	-	4.735.347.903	-
	12.797.925.022.543	(131.015.917.907)	15.890.950.395.456	-

Trong năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 131.015.917.907 VND (năm 2024: hoàn nhập 121.965.702.350 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	133.709.837.829	61.547.961.086
Bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản	58.005.332.522	52.955.067.281
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.704.505.307	8.592.893.805
b. Dài hạn	1.020.038.230.377	1.744.956.298.885
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 - TA5	943.285.736.948	1.600.303.811.969
Chi phí hóa chất xuất dùng	36.610.064.745	76.397.612.142
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.142.428.684	68.254.874.774
	1.153.748.068.206	1.806.504.259.971





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	6.505.794.793.575	38.931.704.956.721	212.016.273.735	610.628.968.664	740.667.912	46.260.885.660.607	
Mua trong năm	10.037.859.852	117.129.688.927	2.659.365.738	24.714.890.305	71.856.000	154.613.660.822	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.324.095.513	58.641.926.246	41.485.658.753	39.090.909	-	104.490.771.421	
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.037.247.616)	(1.590.062.092)	(14.138.995.179)	-	(19.766.304.887)	
Số dư cuối năm	6.520.156.748.940	39.103.439.324.278	254.571.236.134	621.243.954.699	812.523.912	46.500.223.787.963	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	3.772.023.534.743	28.764.082.311.572	159.082.842.982	544.952.113.239	608.769.282	33.240.749.571.818	
Khấu hao trong năm	192.358.368.888	1.890.523.583.352	14.182.333.551	22.683.647.415	39.050.534	2.119.786.983.740	
Tăng khác	-	-	131.039.733	126.413.532	-	257.453.265	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.987.086.732)	(1.590.062.092)	(14.129.436.427)	-	(19.706.585.251)	
Số dư cuối năm	3.964.381.903.631	30.650.618.808.192	171.806.154.174	553.632.737.759	647.819.816	35.341.087.423.572	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	2.733.771.258.832	10.167.622.645.149	52.933.430.753	65.676.855.425	131.898.630	13.020.136.088.789	
Tại ngày cuối năm	2.555.774.845.309	8.452.820.516.086	82.765.081.960	67.611.216.940	164.704.096	11.159.136.364.391	

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 4.761 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 4.433 tỷ VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	531.720.602.962	32.703.172.505	1.003.030.495.084
Mua trong năm	-	20.279.456.000	-	20.279.456.000
Giảm khác	-	(2.558.000.000)	-	(2.558.000.000)
Số dư cuối năm	438.606.719.617	549.442.058.962	32.703.172.505	1.020.751.951.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	354.879.401.337	422.528.469.631	30.075.762.946	807.483.633.914
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	66.150.436.040	479.502.245	82.111.433.306
Tăng khác	-	654.304.136	-	654.304.136
Giảm khác	-	(2.558.000.000)	-	(2.558.000.000)
Số dư cuối năm	370.360.896.358	486.775.209.807	30.555.265.191	887.691.371.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	83.727.318.280	109.192.133.331	2.627.409.559	195.546.861.170
Tại ngày cuối năm	68.245.823.259	62.666.849.155	2.147.907.314	133.060.579.728

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 549,5 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 434,6 tỷ VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (*)	1.896.821.467.919	1.307.087.504.824
Các công trình khác	135.468.555.042	45.412.128.488
	2.032.290.022.961	1.352.499.633.312

(*) Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng (NCMR) Nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Quyết định số 968/QĐ-BSR ngày 28 tháng 3 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án NCMR NMLD Dung Quất, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu (“Dự án”) được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro 5; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 968/QĐ-BSR là 36.397 tỷ VND, tương đương 1,49 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 60/40 (cơ cấu này được phê duyệt tại Quyết định số 1779/QĐ-BSR ngày 05 tháng 6 năm 2024). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong năm 2028. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật tổng thể điều chỉnh (FEED), và đang triển khai mời thầu gói thầu EPC và các thủ tục khác theo quy định.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan chủ yếu	4.687.732.622.444	4.687.732.622.444	3.746.133.293.946	3.746.133.293.946
Mitsui & Co., Ltd.	1.932.552.508.387	1.932.552.508.387	-	-
Công ty Liên doanh điều hành Cừu Long	797.721.348.452	797.721.348.452	1.784.626.083.477	1.784.626.083.477
Vietsea Company Pte. Ltd.	524.958.303.910	524.958.303.910	-	-
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	470.845.193.377	470.845.193.377	908.054.254.302	908.054.254.302
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	346.422.142.999	346.422.142.999	382.986.611.407	382.986.611.407
Công ty Điều hành chung Thăng Long	93.888.704.922	93.888.704.922	286.912.663.454	286.912.663.454
Các đối tượng khác	521.344.420.397	521.344.420.397	383.553.681.306	383.553.681.306
b. Phải trả người bán là các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	6.655.464.469.908	6.655.464.469.908	10.727.315.222.682	10.727.315.222.682
	11.343.197.092.352	11.343.197.092.352	14.473.448.516.628	14.473.448.516.628

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	40.262.181.920	6.716.221.920
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hoà Khánh	12.081.123.390	100.719.842
Công ty TNHH Hải Linh	-	7.609.675.664
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	-	5.091.716.263
Các đối tượng khác	6.918.376.653	5.047.811.005
	59.261.681.963	24.566.144.694



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	42.885.230	42.885.230
Thuế xuất, nhập khẩu	1.294.523.232	199.006.620.429	198.861.795.216	1.149.698.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.527.253.841	85.527.253.841	30.503.922	30.503.922
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	2.076.535.352	-	-
Tiền thuê đất	-	1.215.038.607	3.378.374.562	2.163.335.955
	88.898.312.425	287.825.448.229	202.313.558.930	3.386.423.126
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	578.278.264.635	7.762.048.362.028	8.171.394.499.685	168.932.126.978
- Thuế GTGT đầu ra	578.278.264.622	3.089.515.089.334	3.498.861.226.991	168.932.126.965
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	4.672.533.272.694	4.672.533.272.694	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	542.148.260.586	5.579.964.068.147	5.610.474.993.953	511.637.334.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.804.477	702.222.486.102	389.976.406.563	312.597.884.016
Thuế thu nhập cá nhân	11.572.202.953	73.081.924.982	77.454.356.788	7.199.771.147
Thuế nhà thầu	5.475.626.627	87.521.780.849	92.769.808.615	227.598.861
Tiền thuê đất	-	963.239.868	963.239.868	-
Thuế bảo vệ môi trường	8.521.521.000	159.805.441.000	122.519.124.000	45.807.838.000
Các loại thuế khác	-	65.461.060.255	65.461.060.255	-
	1.146.347.680.278	14.431.068.363.231	14.531.013.489.727	1.046.402.553.782

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	9.659.342.551	12.730.200.919
Phải trả chi phí vận chuyển	-	6.008.459.013
Chi phí phải trả khác	36.514.781.307	26.084.467.121
	46.174.123.858	44.823.127.053

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.927.629.866	20.449.868.738
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	5.831.672.688	9.211.487.795
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	134.450.068	165.167.868
Phải trả ngắn hạn khác	30.406.045.940	22.913.399.655
	54.299.798.562	52.739.924.056

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu	2.517.186.756	2.292.186.756
--	----------------------	----------------------

(chi tiết tại Thuyết minh số 36)

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

11/11/2018





20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874	127.868.603.960.387	133.220.968.791.732	10.504.160.808.529	10.504.160.808.529
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000	29.731.541.577.352	25.169.980.768.823	6.961.560.808.529	6.961.560.808.529
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	38.821.470.814.096	42.761.470.814.096	2.060.000.000.000	2.060.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000	49.331.047.234.898	53.782.047.234.898	1.399.000.000.000	1.399.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	677.400.000.000	593.800.000.000	83.600.000.000	83.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874	8.286.144.334.041	9.892.669.973.915	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874	127.868.603.960.387	133.220.968.791.732	10.504.160.808.529	10.504.160.808.529

(i) Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Trong năm, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 2,8%/năm đến 7,1%/năm (năm 2024: từ 1,6%/năm đến 3,8%/năm). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Năm nay	Năm trước
VND	VND
864.696.192.073	873.549.431.923
(8.309.959.303)	(8.853.239.850)
<i>(8.309.959.303)</i>	<i>(8.853.239.850)</i>
856.386.232.770	864.696.192.073



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	10.047.967.778.589		106.709.914	16.340.184.316.581	(124.559.218.708)	57.268.695.746.376		
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	631.130.749.304	(40.039.161.849)	591.091.587.455		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	-	(346.653.627.545)	(598.093.468)	(347.251.721.013)		
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	-	(1.665.226.302)	(334.773.698)	(2.000.000.000)		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	2.626.534.340.888	-	-	(2.626.534.340.888)	-	-		-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(2.170.349.731.200)	(1.941.646.000)	(2.172.291.377.200)		
Thay đổi do chấm dứt hợp nhất BSR-BF Khác	-	-	(188.661)	-	-	200.099.791.521	200.099.791.521		
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	12.674.501.930.816		106.709.914	11.826.112.139.950	32.292.091.459	55.538.009.032.139		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.213.612.063.223	3.340.233.114	5.216.952.296.337		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (i)	-	-	-	-	(234.293.114.531)	(625.653.144)	(234.918.767.675)		
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	-	(4.061.012.360)	(816.417.640)	(4.877.430.000)		
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	85.546.575.109	-	-	(85.546.575.109)	-	-		-
Chia cổ tức năm 2024 (i)	-	-	-	-	-	(2.079.496.936)	(2.079.496.936)		
Tăng vốn trong năm (ii)	19.068.000.700.000	(9.766.512.110.000)	-	-	(9.301.488.590.000)	-	-		-
Số dư cuối năm nay	50.072.996.860.000	2.993.536.395.925		106.709.914	7.414.334.911.173	32.110.756.853	60.513.085.633.865		

(i) Phân phối lợi nhuận trong năm bao gồm:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1408/NQ-BSR ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động và Quỹ thưởng người quản lý 231.181.000.000 VND; trích Quỹ đầu tư phát triển 85.546.575.109 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-BSPPT ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, BSPPT thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.455.935.611 VND (BSPPT đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 2.000.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 3.455.935.611 VND), trích Quỹ thưởng cán bộ quản lý: 281.832.000 VND, chia cổ tức bằng tiền: 12.423.299.356 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết số 4059/NQ-BSR ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2025. Theo đó, Công ty triển khai đồng thời 02 hình thức phát hành cổ phiếu, bao gồm:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (với tỷ lệ thực hiện quyền 30%) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán;
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (với tỷ lệ phát hành 31,5%) từ nguồn Quỹ Đầu tư và Phát triển trên báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán.

Theo Nghị quyết số 4624/NQ-BSR ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua tăng vốn điều lệ thêm 19.068.000.700.000 VND, vốn điều lệ sau khi phát hành là 50.072.996.860.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 08 tháng 11 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 50.072.996.860.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	46.130.540.980.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	3.942.455.880.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	50.072.996.860.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.007.299.686	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	5.007.299.686	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.007.299.686	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	5.007.299.686	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	885.473,31	625.754,35
Euro (EUR)	1,56	1,56

ẤN
Đ
T
M
A





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 01 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ (BSR): thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (BSPPT): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	VND		VND		Tổng
	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	VND	
Tài sản					
Tài sản bộ phận	85.004.418.533.771	448.563.870.495	(309.754.917.292)		85.143.227.486.974
Tổng Tài sản hợp nhất	85.004.418.533.771	448.563.870.495	(309.754.917.292)		85.143.227.486.974
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	24.536.799.663.095	257.204.261.941	(163.862.071.927)		24.630.141.853.109
Vốn chủ sở hữu bộ phận	60.467.618.870.676	191.359.608.554	(145.892.845.365)		60.513.085.633.865
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	85.004.418.533.771	448.563.870.495	(309.754.917.292)		85.143.227.486.974

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	VND		VND		Tổng
	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	VND	
Tài sản					
Tài sản bộ phận	88.352.140.328.065	288.529.641.675	(253.802.240.942)		88.386.867.728.798
Tổng Tài sản hợp nhất	88.352.140.328.065	288.529.641.675	(253.802.240.942)		88.386.867.728.798
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	32.860.681.385.594	96.086.706.642	(107.909.395.577)		32.848.858.696.659
Vốn chủ sở hữu bộ phận	55.491.458.942.471	192.442.935.033	(145.892.845.365)		55.538.009.032.139
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	88.352.140.328.065	288.529.641.675	(253.802.240.942)		88.386.867.728.798





CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	141.151.691.336.290	1.444.502.419.142	(1.378.044.648.130)	141.582.149.107.302
Chi phí sản xuất kinh doanh	136.994.813.449.426	1.427.550.210.361	(1.378.351.035.043)	137.044.012.624.744
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	135.432.340.277.756	1.391.926.830.433	(1.356.036.576.783)	135.468.230.531.406
- Chi phí bán hàng	818.890.159.091	6.949.123.205	(1.466.043.416)	824.373.238.880
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	743.583.012.579	28.674.256.723	(20.848.414.844)	751.408.854.458
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.520.877.886.864	16.952.208.781	306.386.913	4.538.136.482.558
Doanh thu hoạt động tài chính				1.917.349.826.881
Chi phí tài chính				481.124.098.984
Lợi nhuận khác				30.339.825.825
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				6.004.702.036.280
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				787.749.739.943
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-
				5.216.952.296.337

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Sản phẩm lọc hóa dầu	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	122.986.399.077.561	813.040.460.823	(772.375.658.825)	123.027.063.879.559
Chi phí sản xuất kinh doanh	123.697.688.399.735	796.647.018.242	(744.898.573.430)	123.749.436.844.547
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	122.493.692.915.331	773.962.279.271	(731.661.044.869)	122.535.994.149.733
- Chi phí bán hàng	647.185.684.941	4.880.867.754	-	652.066.552.695
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	556.809.799.463	17.803.871.217	(13.237.528.561)	561.376.142.119
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(711.289.322.174)	16.393.442.581	(27.477.085.395)	(722.372.964.988)
Doanh thu hoạt động tài chính				2.230.357.606.975
Chi phí tài chính				799.915.742.468
Lợi nhuận khác				27.929.911.099
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				735.998.810.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				135.164.781.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				9.742.441.373
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				591.091.587.455

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu Diesel DO	60.489.316.830.046	49.842.116.687.400
Doanh thu Xăng Mogas 95	46.688.895.467.611	37.632.523.463.755
Doanh thu Jet A1	9.629.536.114.750	9.626.825.040.474
Doanh thu Xăng Mogas 92	8.578.737.827.734	12.406.185.920.172
Doanh thu LPG	7.646.974.909.812	6.607.689.678.487
Doanh thu Polypropylene	4.122.359.513.415	3.527.009.347.511
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.680.744.942.488	1.495.523.587.956
Doanh thu Jet A-1K	640.065.997.646	450.087.239.828
Doanh thu RFCC Naphtha	474.305.698.625	-
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	413.075.686.566	451.111.243.898
Doanh thu Xăng sinh học E5	370.069.217.873	466.323.148.370
Doanh thu Diesel DO L-62	300.797.625.524	88.244.985.315
Doanh thu Xăng Mogas 83	225.048.468.628	173.626.351.944
Doanh thu DO sản phẩm đáy	28.835.121.615	
Doanh thu Xăng sinh học E10	15.576.490.124	
Doanh thu Full Range Naphtha	-	71.042.431.596
Doanh thu dịch vụ cảng biển	193.194.830.155	146.167.692.412
Doanh thu khác	84.614.364.690	42.587.060.441
	141.582.149.107.302	123.027.063.879.559
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	34.063.150.773.488	30.660.805.206.469

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	54.375.652.499.856	47.236.340.565.441
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	48.086.107.481.745	39.311.189.051.647
Giá vốn hàng bán Jet A1	8.090.482.726.724	8.465.305.817.099
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	8.766.486.762.359	13.281.729.201.502
Giá vốn hàng bán LPG	7.181.666.973.945	6.363.574.401.017
Giá vốn hàng bán Polypropylene	5.033.591.126.427	4.533.809.161.834
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.629.605.721.901	1.437.565.017.620
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	485.868.207.875	412.609.456.384
Giá vốn hàng bán RFCC Naphtha	451.012.269.064	-
Giá vốn hàng bán Dầu hỏa (KO)	344.658.159.895	390.910.836.192
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E5	376.748.249.337	496.796.230.757
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	229.423.539.618	73.904.267.235
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 83	215.433.735.323	166.882.187.553
Giá vốn hàng bán DO sản phẩm đáy	28.161.994.918	-
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E10	15.748.901.952	-
Giá vốn hàng bán Full Range Naphtha	-	57.800.695.979
Giá vốn dịch vụ cảng biển	6.181.818.184	30.954.132.276
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	-	28.840.309.964
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	131.015.917.907	(121.965.702.350)
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5	-	349.051.547.410
Giá vốn khác	20.384.444.376	20.696.972.173
	135.468.230.531.406	122.535.994.149.733



27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.864.372.426.806	119.192.196.896.418
Chi phí công cụ, dụng cụ	37.897.133.848	27.801.948.980
Chi phí nhân công	1.436.839.629.237	1.016.097.156.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.202.155.870.311	2.220.785.070.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.466.539.472.174	2.035.033.302.145
Chi phí khác bằng tiền	358.879.675.750	199.569.283.019
	136.366.684.208.126	124.691.483.657.206

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.344.247.658.287	1.248.374.312.440
Lãi chênh lệch tỷ giá	572.822.168.594	590.897.243.399
Cổ tức được chia	280.000.000	210.000.000
Lãi từ chấm dứt hợp nhất BSR-BF	-	390.876.051.136
	1.917.349.826.881	2.230.357.606.975

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	273.642.324.293	260.793.426.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	204.782.425.604	533.056.937.118
Chiết khấu thanh toán cho người mua	2.534.152.021	5.849.694.267
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	165.197.066	214.679.063
Chi phí tài chính khác	-	1.005.565
	481.124.098.984	799.915.742.468

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	824.373.238.880	652.066.552.695
Chi phí nhân viên bán hàng	104.193.668.897	70.070.775.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.328.912.675	147.794.997.505
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	344.937.716.443	258.093.080.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.792.520.936	161.422.085.427
Chi phí khác bằng tiền	30.120.419.929	14.685.613.027
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	751.408.854.458	561.376.142.119
Chi phí nhân viên quản lý	318.591.867.982	212.237.313.799
Chi phí vật liệu quản lý	596.941.195	916.688.090
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.847.848.751	9.288.548.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.131.642.886	82.334.611.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.301.360.085	133.280.894.044
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(2.950.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	215.939.193.559	126.268.086.573
	1.575.782.093.338	1.213.442.694.814

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	23.084.646.767	24.448.567.839
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường hợp đồng	14.892.371.397	2.500.355.810
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	473.445.455	755.730.546
Thu nhập khác	3.735.391.470	2.365.711.272
	42.185.855.089	30.070.365.467

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	784.795.860.834	132.900.755.987
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	2.953.879.109	2.264.025.803
	787.749.739.943	135.164.781.790

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	9.742.441.373
	-	9.742.441.373

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.213.612.063.223	631.130.749.304
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	4.061.012.360	235.958.340.833
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.230.686.242.758	395.172.408.535
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	5.007.299.686	5.007.299.686
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.040	79

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025. Theo đó, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể được điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.



Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	631.130.749.304	631.130.749.304
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con (VND)	235.958.340.833	1.665.226.302
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	395.172.408.535	629.465.523.002
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.007.299.686	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	79	203

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., Trong năm 2026, bên A cung cấp sản phẩm xăng dầu đúng khối lượng, chất lượng, thời gian giao hàng và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Người nội bộ



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.063.150.773.488	30.660.805.206.469
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.534.237.584.928	25.412.609.078.136
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.307.795.385.824	4.153.568.690.359
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	844.735.463.439	691.379.191.363
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	274.373.849.278	248.595.608.231
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	99.189.035.274	79.684.631.275
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.778.213.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	546.892.821	1.155.562.123
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	334.809.259	130.288.889
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	110.087.971	109.090.909
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Công Nghiệp Cơ khí Dầu khí	50.463.380	-
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	-	71.042.431.596
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	2.193.880.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	(1.012.186)	336.753.588
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	79.466.332.410.955	73.747.337.933.202
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	41.499.894.112.975	43.679.814.564.791
PVOil Singapore Pte. Ltd.	21.166.007.569.432	15.883.772.859.898
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác - Lô 05.1a	9.066.694.353.854	5.445.547.335.711
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	2.588.908.856.637	2.371.648.743.383
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	1.993.450.085.943	2.557.020.166.369
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.435.211.266.502	1.443.443.455.702
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	365.717.734.640	936.779.213.871
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	350.631.254.235	254.087.516.765
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	342.091.846.294	321.654.230.453
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01/97 & 02/97)	162.505.996.429	108.924.009.393
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	145.638.318.034	173.093.007.865
Công ty TNHH Lộc hóa Dầu Nghi Sơn	86.226.785.846	158.761.622.410
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	85.915.196.667	228.586.683.603
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	66.605.823.718	55.105.183.309
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	49.680.520.272	66.012.930.052
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	12.882.779.476	12.432.593.941
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	10.151.410.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	8.038.880.102	-



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp (Tiếp theo)		
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.290.811.680	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	5.023.838.940	17.850.102.480
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.969.154.585	761.020.203
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.981.997.494	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	1.751.600.000	449.818.182
Viện Dầu khí Việt Nam	1.672.272.241	3.402.951.059
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.253.170.908	2.153.750.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	944.755.524	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	944.208.571	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	889.200.000	2.257.174.960
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	786.223.282	11.063.729.854
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	295.949.962	410.795.221
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	295.000.000	854.920.000
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	280.000.000	570.878.800
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	224.560.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	150.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	121.000.000	2.760.837.500
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	5.876.712	799.313.441
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	2.520.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	2.385.450.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.226.930.741
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	722.093.798
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	264.049.447

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	83.731.540.902	73.678.470.783
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	41.402.625.935.259	43.592.248.280.560
- Các khoản ủy thác khác	13.536.636.814	13.887.813.448
	41.499.894.112.975	43.679.814.564.791
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

Chia cổ tức

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	1,999,466,172,900
---	---	-------------------



Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Bùi Ngọc Dương	4.262.450.000	1.978.760.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	4.194.883.000	-
Ông Nguyễn Văn Hội	3.436.250.000	1.999.250.000
Ông Hà Đồng	3.405.670.000	1.764.730.000
Ông Khương Lê Thành	3.426.431.000	1.774.490.000
Ông Hạng Anh Minh	3.380.770.000	1.733.530.000
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	2.219.079.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Việt Thắng	(*)	1.723.070.000
Ông Nghiêm Đức Dương	3.371.580.000	1.724.417.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	3.384.582.000	1.728.393.000
Ông Mai Tuấn Đạt	3.431.544.000	1.738.185.090
Ông Trần Thái Bảo	3.354.620.000	1.689.580.000
Ông Lê Mạnh Hùng	1.598.218.000	-
Ông Lương Minh Hải	1.528.687.000	-
(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ		
Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	3.381.022.000	1.728.810.600
Ông Hoàng Ngọc Xuân	2.582.726.000	1.440.370.000
Bà Vũ Lan Phương	502.700.000	262.800.000
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	3.307.533.000	1.630.903.000



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.298.476.010.516	3.402.971.759.045
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.670.172.076.906	2.563.466.081.355
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	470.090.343.390	669.101.850.561
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	109.235.335.217	115.851.382.244
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	28.649.308.699	38.697.943.988
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	18.556.846.599	14.536.927.022
Công ty TNHH PVChem - Tech	1.219.700.160	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	362.600.714	363.693.875
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	183.218.189	20.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Dưỡng và Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí	6.580.642	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	933.880.000
Trả trước nhà cung cấp	137.643.679.580	91.867.874.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	52.910.864.846	25.835.291.371
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	28.969.438.057	28.538.580.938
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.176.906.670	6.529.682.356
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	15.793.827.660	6.140.660.951
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.899.555.712	12.991.672.608
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.483.351.701	10.911.469.884
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.273.317.978	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	136.416.956	136.416.956
Viện Dầu khí Việt Nam	-	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	89.100.000
Phải thu ngắn hạn khác	37.942.093.700	25.257.056.713
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	16.243.664.430	3.051.874.010
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	-	296.753.433
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	210.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	372.970.393	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	372.970.393	-

==
10
T
+
Đ
7
V
H



	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	2.517.186.756	2.292.186.756
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	169.500.000	61.500.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	116.690.114	111.690.114
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	77.000.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	35.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp	6.656.641.788.378	10.727.315.222.682
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.073.862.904.921	2.804.726.815.648
PVOil Singapore Pte. Ltd.	1.890.530.226.647	6.352.617.547.981
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác - Lô 05.1a	1.206.137.578.508	779.256.648.031
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	207.902.302.462	437.345.968.126
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	66.828.864.595	102.607.014.217
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	51.418.124.750	82.651.118.265
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	33.117.294.437	35.893.252.463
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	30.618.259.462	20.364.362.419
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.982.100.132	36.457.018.997
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	21.508.049.676	27.894.645.518
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	10.963.522.800	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.748.294.721	9.696.823.850
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.634.101.040	5.024.196.671
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01/97 & 02/97)	6.659.915.542	14.280.621.981
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	5.674.303.224	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	3.220.557.294	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.490.005.681	5.331.756.562
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.068.644.270	2.708.089.940
Viện Dầu khí Việt Nam	746.000.000	2.671.406.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	585.000.000	640.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	301.000.000	394.800.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	246.600.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	188.315.525	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	168.583.707	1.376.258.506
Công ty cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	41.238.984	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	1.371.947.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	1.325.085.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.062.720.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	779.861.302
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	520.128.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	317.136.005



37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng theo quy định của pháp luật hiện hành trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Nhà máy Bao bì Polypropylene và một số khu đất tại tỉnh Quảng Ngãi nơi Công ty có hoạt động kinh doanh. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm 19.068.000.700.000 VND là số vốn điều lệ tăng lên tương ứng với số cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 80.205.091.276 VND (năm 2024: 41.470.089.437 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 9.711.178.167 VND (năm 2024: 12.730.200.919 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 269.297.260.367 VND (năm 2024: 231.936.080.197 VND), là lãi tiền gửi trong năm chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Thanh Sơn
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Lương Minh Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026